CTCP Khu Công nghiệp Cao su Bình Long (UPCOM: MH3)

Đầu tư bất động sản và dịch vụ

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	36,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	8.0%	**13.0%**	**23.1%**

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2023	**1.81 (Ba2)** Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2023	**5.83 (Aaa)** An toàn

DT thuần — *2023*: **154** *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 71.7 ▲ 87.7%

LN sau thuế — *2023*: **45.2** *tỷ VNĐ*; YoY ▼ 3.70 ▼ 7.5%

ROE — 2023: **11.8%**; +/- YoY ▼ 12.0%

ROA — 2023: **4.0%**; +/- YoY ▼ 1.1%

Z - Score

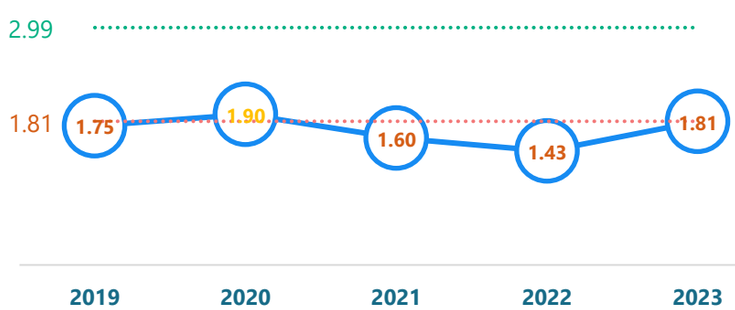

Z'' - Score

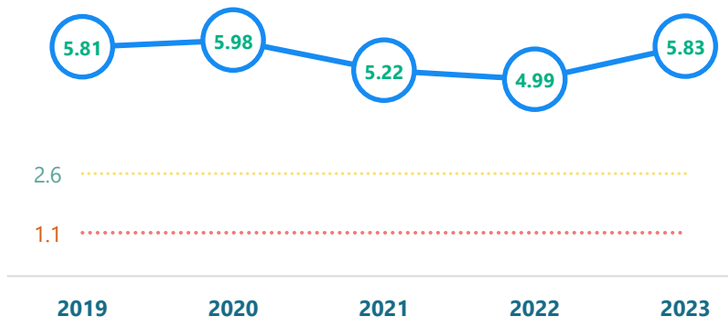

Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **MH3** năm **2023** đạt **1.81**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 5.83 > 2.6**, cho thấy **MH3** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Năm **2023**, **MH3** ghi nhận doanh thu thuần **154.5** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **45.19** tỷ đồng, lần lượt **tăng 87.7%** và **giảm 7.49%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **11.8%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

CTCP Khu Công nghiệp Cao su Bình Long (UPCOM: MH3)

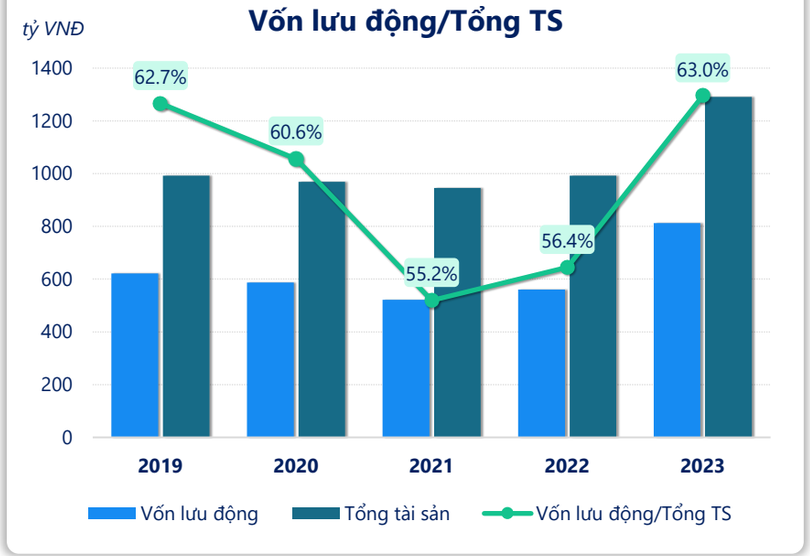

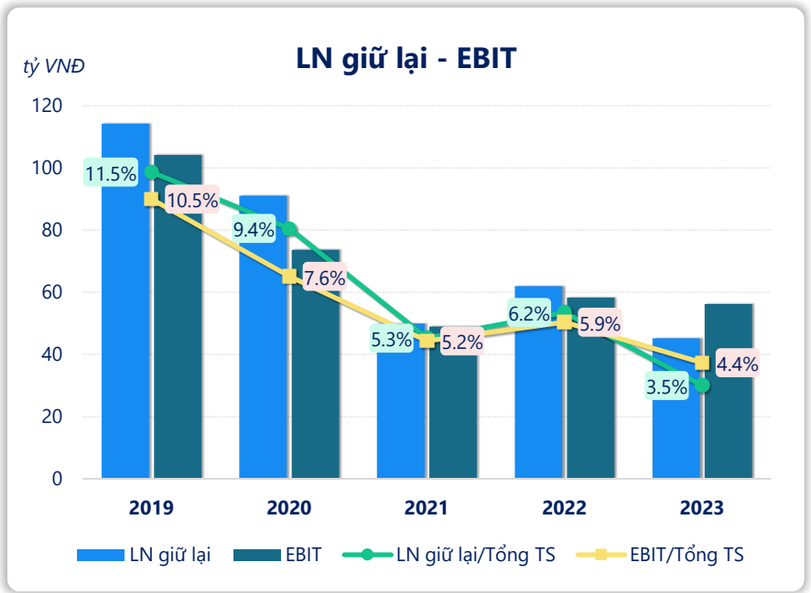

Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.23, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

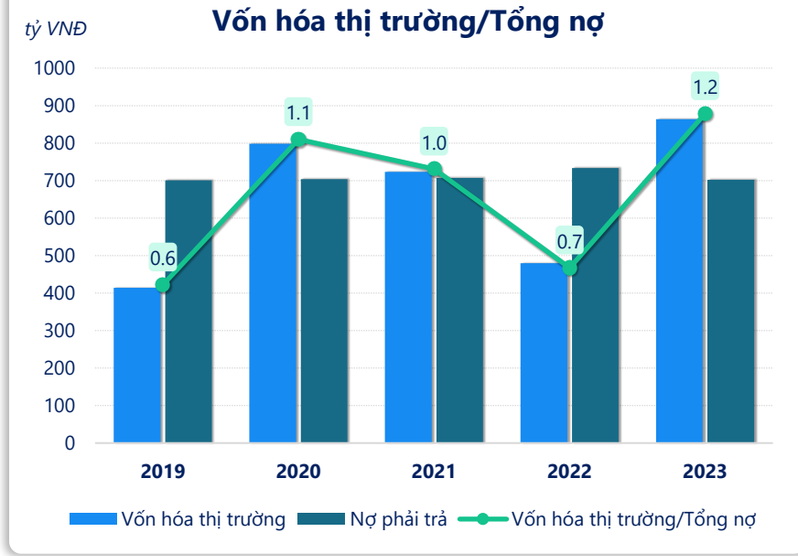

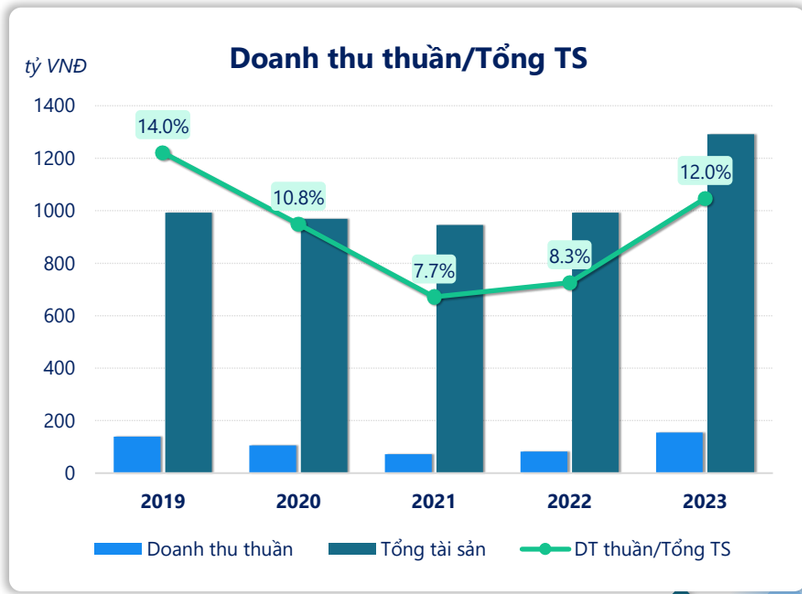

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,291**	**993**	**30.1%**
Tài sản ngắn hạn	904	613	47.6%
Tiền và tương đương tiền	341	45.5	650%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	527	533	-1.1%
Phải thu ngắn hạn	33.0	32.5	1.4%
Hàng tồn kho	0.18	0.10	85.3%
Tài sản ngắn hạn khác	2.48	1.28	94.3%
Tài sản dài hạn	**387**	**380**	**1.9%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	99.4	68.3	45.5%
Bất động sản đầu tư	133	105	26.4%
Tài sản dở dang	23.5	73.4	-68.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	12.0	13.5	-11.1%
Tài sản dài hạn khác	**119**	**119**	**-0.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	702	734	-4.3%
Nợ ngắn hạn	**96.1**	**52.4**	**83.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	15.2	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	3.94	7.17	-45.0%
Nợ dài hạn	606	681	-11.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**589**	**259**	**127%**
Vốn chủ sở hữu	**551**	**218**	**153%**
Vốn điều lệ	240	120	100%
Kinh phí và quỹ khác	**38.0**	**41.0**	**-7.3%**

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**139**	**105**	**72.6**	**82.3**	**154**
Giá vốn hàng bán	52.9	55.0	42.1	46.1	118
Lợi nhuận gộp	**85.6**	**50.1**	**30.5**	**36.2**	**36.8**
Doanh thu HĐTC	45.6	40.7	29.6	30.8	41.1
Chi phí TC	1.32	0.20	0.00	0.00	0.00
Chi phí lãi vay	**1.32**	**0.20**	**0**	**0**	**0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.78	0.23	0.10	0.10	0.10
Chi phí QLDN	30.7	18.6	11.0	8.89	22.5
LN thuần từ HĐKD	**96.4**	**71.8**	**49.0**	**58.0**	**55.3**
Lợi nhuận khác	6.38	1.63	-0.06	0.32	0.92
LN trước thuế	**103**	**73.4**	**49.0**	**58.3**	**56.2**
Lợi nhuận sau thuế	**82.7**	**63.1**	**41.5**	**48.9**	**45.2**
LNST của CĐ cty mẹ	**82.7**	**63.1**	**41.5**	**48.9**	**45.2**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	151	25.6	-69.1	66.8	12.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	25.6	137	27.1	-20.8	9.97
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-145	-119	-36.8	-16.2	274
Tiền đầu kỳ	20.0	50.8	94.5	15.6	45.5
Lưu chuyển tiền thuần	**30.8**	**43.7**	**-78.9**	**29.9**	**296**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	50.8	94.5	15.6	45.5	341